

**Nghị định 78/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

**Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành các Điều 13, 19, 20, 22, 23, 24, 27, 28, 32, 34 và hướng dẫn thi hành một số điều khác của Luật Quốc tịch Việt Nam.

Điều 2. Hợp pháp hóa lãnh sự, chứng thực và dịch sang tiếng Việt các giấy tờ trong hồ sơ quốc tịch

1. Giấy tờ có trong hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam và trong việc giải quyết các việc khác về quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài có trong các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này phải được dịch sang tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Thông báo kết quả giải quyết các việc về quốc tịch

Khi thông báo cho người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 41 Luật Quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), nếu người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ ở trong nước.

Trong trường hợp người xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì việc thông báo kết quả giải quyết cho người xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam được thực hiện thông qua Bộ Ngoại giao.

Điều 4. Lệ phí giải quyết các việc về quốc tịch

1. Người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam phải nộp lệ phí trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

2. Những người sau đây được miễn lệ phí xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam:

a) Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam;

b) Người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của pháp luật.

c) Người không quốc tịch xin nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 22 Luật Quốc tịch Việt Nam.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam căn cứ vào quy định của Bộ Tài chính để quyết định việc miễn lệ phí cho từng trường hợp cụ thể.

**Chương 2
QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU VỀ NHẬP, TRỞ LẠI,
THÔI VÀ ĐĂNG KÝ GIỮ QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

MỤC 1. NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 5. Một số điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam

Các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

1. Biết tiếng Việt đủ để hòa nhập vào cộng đồng Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam được đánh giá trên cơ sở khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt với công dân Việt Nam trong cuộc sống, phù hợp với môi trường sống và làm việc của người đó.

2. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam phải là người đang thường trú tại Việt Nam và được cơ quan công an có thẩm quyền của Việt Nam cấp thẻ thường trú.

Thời gian thường trú tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam được tính từ ngày người đó được cấp thẻ thường trú.

3. Khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam được chứng minh bằng tài sản, nguồn thu nhập hợp pháp của người đó hoặc sự bảo lãnh của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

Điều 6. Những trường hợp được miễn một số điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam

Các điểm b và c khoản 2 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

1. Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó.

2. Người mà việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là người có tài năng trong các lĩnh vực khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội, nghệ thuật, thể thao, được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc chứng nhận và cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc nhập quốc tịch của họ sẽ đóng góp cho sự phát triển trong các lĩnh vực nói trên của Việt Nam.

Điều 7. Một số giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam

1. Các giấy tờ quy định tại điểm b, đ, e và g khoản 1 Điều 20 Luật Quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

a) Giấy tờ khác có giá trị thay thế Giấy khai sinh, Hộ chiếu của người xin nhập quốc tịch Việt Nam là những giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch nước ngoài của người đó.

b) Giấy tờ chứng minh trình độ tiếng Việt của người xin nhập quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ sau đây: bản sao bằng tốt nghiệp sau đại học, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc trung học cơ sở của Việt Nam; bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chứng nhận trình độ tiếng Việt do cơ sở đào tạo tiếng Việt của Việt Nam cấp.

Trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam khai báo biết tiếng Việt đủ để hòa nhập theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này, nhưng không có một trong các giấy tờ nêu trên, thì Sở Tư pháp tổ chức phỏng vấn trực tiếp để kiểm tra trình độ tiếng Việt của người đó theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp. Kết quả phỏng vấn phải được lập thành văn bản; người trực tiếp phỏng vấn căn cứ vào tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này để đề xuất ý kiến và chịu trách nhiệm về ý kiến đề xuất của mình;

c) Bản sao Giấy khai sinh của người con chưa thành niên cùng nhập quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ hoặc giấy tờ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con. Trường hợp chỉ cha hoặc mẹ nhập quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sinh sống cùng người đó nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì còn phải nộp văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc nhập quốc tịch Việt Nam cho con;

d) Bản sao Thẻ thường trú;

đ) Giấy tờ chứng minh bảo đảm cuộc sống ở Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam gồm một trong các giấy tờ sau: giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản; giấy xác nhận mức lương hoặc thu nhập do cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc cấp; giấy xác nhận của cơ quan thuế về thu nhập chịu thuế; giấy tờ chứng minh được sự bảo lãnh của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thường trú của người xin nhập quốc tịch Việt Nam về khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam của người đó.

2. Người được miễn một số điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam thì nộp giấy tờ chứng minh điều kiện được miễn, cụ thể là:

a) Người có vợ hoặc chồng là công dân Việt Nam phải nộp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn chứng minh quan hệ hôn nhân;

b) Người là cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ của công dân Việt Nam phải nộp bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con;

c) Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam phải nộp bản sao Huân chương, Huy chương, giấy chứng nhận danh hiệu cao quý khác hoặc giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam;

d) Người mà việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải nộp giấy chứng nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, được cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận về việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ sẽ đóng góp cho sự phát triển của một trong các lĩnh vực nói tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

3. Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam phải lập thành 3 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Điều 8. Giải quyết việc nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của Điều 22 Luật Quốc tịch Việt Nam

1. Người không quốc tịch, không có đầy đủ các giấy tờ về nhân thân, đã cư trú ổn định trên lãnh thổ Việt Nam từ ngày 01 tháng 7 năm 1989 trở về trước (sau đây gọi là người không quốc tịch) có nguyện vọng được nhập quốc tịch Việt Nam thì làm hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam gồm Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam và Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của người không quốc tịch quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan Công an cấp tỉnh, Sở Ngoại vụ (nếu có) và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc rà soát, lập danh sách, hỗ trợ làm hồ sơ, xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét danh sách và hồ sơ xin nhập quốc tịch và đề nghị Sở Tư pháp giải quyết việc cho nhập quốc tịch Việt Nam.

Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan Công an cấp tỉnh, Sở Ngoại vụ thẩm định, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và đề xuất về việc xin nhập quốc tịch Việt Nam của những người trong danh sách và gửi Bộ Tư pháp;

c) Căn cứ vào danh sách và hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký tờ trình kèm theo danh sách và hồ sơ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp trao đổi với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trước khi trình Chủ tịch nước.

3. Thời hạn nộp hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012. Hết thời hạn này, những người nói tại khoản 1 Điều này mà chưa nộp hồ sơ, nếu có nguyện vọng nhập quốc tịch Việt Nam, thì việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ được giải quyết theo quy định tại các Điều 19, 20 và 21 Luật Quốc tịch Việt Nam.

4. Bộ Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng kế hoạch rà soát, lập danh sách và hỗ trợ việc giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam cho những người quy định tại khoản 1 Điều này.

MỤC 2. TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 9. Một số điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam

Các điều kiện quy định tại điểm c, d và đ khoản 1 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

1. Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam và người mà việc trở lại quốc tịch Việt Nam của họ có lợi cho nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 6 của Nghị định này.

2. Người thực hiện đầu tư tại Việt Nam phải có dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy tờ chứng nhận việc đầu tư đó.

Điều 10. Một số giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Các giấy tờ quy định tại các điểm đ và e khoản 1 Điều 24 Luật Quốc tịch Việt Nam bao gồm:

a) Các giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ sau đây: bản sao Giấy khai sinh; bản sao Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc Giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam; giấy tờ khác có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây của người đó;

b) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 7 của Nghị định này hoặc giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đang làm thủ tục xin hồi hương về Việt Nam hoặc bản sao giấy tờ chứng nhận việc đầu tư tại Việt Nam.

2. Con chưa thành niên cùng trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ thì phải nộp bản sao Giấy khai sinh của người con hoặc giấy tờ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con. Trường hợp chỉ cha hoặc mẹ trở lại quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sống cùng người đó cùng trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc trở lại quốc tịch Việt Nam của con.

3. Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lập thành 3 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Điều 11. Xác minh hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Trong trường hợp cần thiết phải xác minh thêm về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Quốc tịch Việt Nam thì Bộ Tư pháp có văn bản nêu rõ những nội dung cụ thể đề nghị Bộ Công an xác minh.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ Công an có trách nhiệm xác minh và trả lời kết quả bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

MỤC 3. THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 12. Trường hợp chưa được thôi quốc tịch Việt Nam

Người đang nợ thuế đối với Nhà nước hoặc đang có nghĩa vụ tài sản đối với cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân ở Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Quốc tịch Việt Nam mà cơ quan thuế hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ nợ có văn bản yêu cầu chưa cho người đó thôi quốc tịch Việt Nam thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ không giải quyết việc cho thôi quốc tịch Việt Nam.

Điều 13. Một số giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam

Các giấy tờ quy định tại các điểm đ và g khoản 1 Điều 28 của Luật Quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

1. Giấy tờ xác nhận việc người xin thôi quốc tịch Việt Nam đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận hoặc bảo đảm cho người đó được nhập quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này. Trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam đã có quốc tịch nước ngoài thì nộp bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp để chứng minh người đó đang có quốc tịch nước ngoài.

2. Giấy xác nhận quy định tại điểm g khoản 1 Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam do thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi đã ra quyết định cho nghỉ hưu, cho thôi việc, miễn nhiệm, cách chức, giải ngũ hoặc phục viên căn cứ vào quy chế của ngành để xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật quốc gia hoặc không trái với quy định của ngành đó.

3. Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam phải lập thành 3 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thông báo về trường hợp chưa được thôi, không được thôi quốc tịch Việt Nam

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp đăng tải thông tin về người xin thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Quốc tịch Việt Nam, cơ quan Công an, Cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan thuế hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, nếu phát hiện thấy người xin thôi quốc tịch Việt Nam thuộc trường hợp chưa được thôi hoặc không được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 27 Luật Quốc tịch Việt Nam, thì phải kịp thời thông báo cho Sở Tư pháp nơi đã đăng tải thông tin đó.

Điều 15. Xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam

1. Trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam không thuộc diện được miễn thủ tục xác minh về nhân thân theo quy định tại Điều 30 Luật Quốc tịch Việt Nam thì Bộ Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ Công an xác minh.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tư pháp, Bộ Công an có trách nhiệm xác minh và trả lời kết quả bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

MỤC 4. TƯỚNG QUỐC TỊCH VIỆT NAM, HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CHO NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 16. Hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam

1. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam đối với người có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Quốc tịch Việt Nam thì hồ sơ gồm có:

a) Văn bản kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc tước quốc tịch Việt Nam;

b) Các tài liệu xác minh, kết luận của các cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm của người bị đề nghị tước quốc tịch Việt Nam;

c) Đơn, thư tố cáo người bị đề nghị tước quốc tịch Việt Nam (nếu có).

2. Trong trường hợp Tòa án đã xét xử bị cáo có hành vi quy định khoản 1 Điều 31 Luật Quốc tịch Việt Nam kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam đối với người đó thì hồ sơ gồm có:

a) Văn bản kiến nghị của Tòa án về việc tước quốc tịch Việt Nam.

b) Bản án đã có hiệu lực pháp luật và các tài liệu có liên quan.

Điều 17. Hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

1. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đối với người có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Quốc tịch Việt Nam thì hồ sơ gồm có:

a) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

b) Các tài liệu xác minh, kết luận của các cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm của người bị đề nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

c) Đơn, thư tố cáo người bị đề nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam (nếu có).

2. Trong trường hợp Tòa án đã xét xử bị cáo có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Quốc tịch Việt Nam kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đối với người đó thì hồ sơ gồm có:

a) Văn bản kiến nghị của Tòa án về việc tước quốc tịch Việt Nam;

b) Bản án đã có hiệu lực pháp luật và các tài liệu có liên quan.

MỤC 5. ĐĂNG KÝ GIỮ QUỐC TỊCH VIỆT NAM, THÔNG BÁO CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI

Điều 18. Đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam theo pháp luật Việt Nam trước ngày 01 tháng 7 năm 2009 mà không có Hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng, nếu có nguyện vọng giữ quốc tịch Việt Nam thì phải đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam.

2. Việc đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam được thực hiện đến hết ngày 01 tháng 7 năm 2014. Hết thời hạn này, người nói tại khoản 1 Điều này không đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam thì mất quốc tịch Việt Nam; nếu muốn có quốc tịch Việt Nam thì phải làm thủ tục xin trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Cơ quan thực hiện việc đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam

1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam là Cơ quan đại diện Việt Nam thường trú hoặc kiêm nhiệm tại nước nơi người đăng ký giữ quốc tịch đang có quốc tịch hoặc đang thường trú.

2. Trường hợp Việt Nam chưa có quan hệ ngoại giao hoặc chưa có Cơ quan đại diện thường trú hoặc kiêm nhiệm tại nước mà người đăng ký giữ quốc tịch đang thường trú thì việc đăng ký giữ quốc tịch được thực hiện tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước thứ ba theo sự ủy quyền của Bộ Ngoại giao.

Điều 20. Trình tự, thủ tục đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam

1. Người đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam nộp Tờ khai theo mẫu và bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của người đó cho cơ quan có thẩm quyền đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này (sau đây gọi là Cơ quan đăng ký).

2. Khi tiếp nhận Tờ khai đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam, Cơ quan đăng ký ghi vào Sổ đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam và cấp cho người đăng ký giấy xác nhận về việc người đó đã đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam.

3. Trường hợp người đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam có giấy tờ chứng minh rõ người đó đang có quốc tịch Việt Nam thì Cơ quan đăng ký ghi vào Sổ đăng ký giữ quốc tịch là người đó có quốc tịch Việt Nam.

Trường hợp người đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam không có đủ giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ chứng minh không rõ thì Cơ quan đăng ký phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành xác minh theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an để xác định người đó có quốc tịch Việt Nam hay không. Kết quả xác minh cũng được ghi vào Sổ đăng ký giữ quốc tịch.

Điều 21. Thông báo có quốc tịch nước ngoài

1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, công dân Việt Nam vì lý do nào đó mà có quốc tịch nước ngoài và chưa mất quốc tịch Việt Nam, thì vẫn có quốc tịch Việt Nam.

2. Trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày có quốc tịch nước ngoài, người quy định tại khoản 1 Điều này hoặc cha mẹ, người giám hộ của người đó, nếu ở ngoài nước phải thông báo cho Cơ quan đại diện Việt Nam có thẩm quyền theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này; nếu ở trong nước phải thông báo cho Sở

Tư pháp nơi người đó cư trú biết việc họ có quốc tịch nước ngoài, kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh có quốc tịch nước ngoài.

3. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, Sở Tư pháp có trách nhiệm ghi vào Sổ quốc tịch khi công dân Việt Nam thông báo có quốc tịch nước ngoài.

Chương 3 GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH CÁC VIỆC VỀ QUỐC TỊCH

Điều 22. Ghi quốc tịch Việt Nam của trẻ em khi sinh ra có cha mẹ là người không quốc tịch

Việc ghi quốc tịch Việt Nam của trẻ em khi sinh ra theo quy định tại Điều 17 Luật Quốc tịch Việt Nam được thực hiện thông qua đăng ký khai sinh. Khi đăng ký khai sinh, cơ quan đăng ký hộ tịch ghi quốc tịch Việt Nam của trẻ em đó vào Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh.

Điều 23. Ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch của người được nhập, được trở lại quốc tịch Việt Nam

Người được nhập quốc tịch Việt Nam, người được trở lại quốc tịch Việt Nam về nước cư trú có các giấy tờ hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải làm thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch tại Sở Tư pháp nơi người đó cư trú theo quy định của pháp luật về hộ tịch. Trong trường hợp người đó xin cấp các giấy tờ về hộ tịch có liên quan thì Sở Tư pháp ghi quốc tịch Việt Nam của người đó trong các giấy tờ xin cấp.

Điều 24. Ghi quốc tịch trong các giấy tờ về hộ tịch đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài

Công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài khi đăng ký hộ tịch trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì quốc tịch Việt Nam và quốc tịch nước ngoài của người đó đều được ghi trong giấy tờ hộ tịch.

Điều 25. Ghi chú vào Sổ hộ tịch việc thôi quốc tịch Việt Nam

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý hộ tịch nơi lưu trữ Sổ đăng ký khai sinh có tên của người đã thôi quốc tịch để ghi chú việc thay đổi quốc tịch của người đó trong Sổ đăng ký khai sinh.

2. Trong trường hợp người được thôi quốc tịch Việt Nam trước đây đăng ký khai sinh tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì cơ quan này ghi chú việc thay đổi quốc tịch của người đã thôi quốc tịch Việt Nam vào Sổ đăng ký khai sinh.

Chương 4 TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUỐC TỊCH

Điều 26. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về quốc tịch trên phạm vi cả nước và có trách nhiệm sau đây:

1. Soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch;

2. Tổ chức, hướng dẫn và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch;

3. Phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc tổ chức, hướng dẫn và chỉ đạo Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch;

4. Tổng hợp tình hình và thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch, hàng năm báo cáo Chính phủ;

5. Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về quốc tịch;

6. Ban hành và quản lý thống nhất các mẫu giấy tờ, sổ sách về quốc tịch Việt Nam;

7. Thanh tra, kiểm tra và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo liên quan đến vấn đề giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam;

8. Thẩm tra hồ sơ và phối hợp với Bộ Công an trong việc xác minh các hồ sơ về quốc tịch theo quy định của pháp luật;

9. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước về việc cho nhập, cho trở lại, cho thôi quốc tịch Việt Nam;

10. Chủ trì và phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trong việc đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế về quốc tịch;

11. Xây dựng và chỉ đạo xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về quốc tịch Việt Nam trong phạm vi cả nước;

12. Hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 8 và Điều 18 của Nghị định này, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng kết việc giải quyết nhập quốc tịch Việt Nam cho người không quốc tịch; phối hợp với Bộ Ngoại giao chỉ đạo Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tổng kết việc đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam để báo cáo Chính phủ;

Điều 27. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch đối với công dân Việt Nam ở nước ngoài, có trách nhiệm sau đây:

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổ chức, hướng dẫn và chỉ đạo Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch.

2. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc kiểm tra, thanh tra công tác quốc tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc tịch cho công dân Việt Nam ở nước ngoài.

4. Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, hằng năm thông báo cho Bộ Tư pháp.

5. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về quốc tịch.

6. Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao về đối tượng, thời hạn, cơ quan có thẩm quyền và trình tự, thủ tục thực hiện việc đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam đến hết ngày 01 tháng 7 năm 2014; chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và Bộ Công an hướng dẫn cụ thể việc đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam khi có vướng mắc.

7. Hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 18 của Nghị định này, chỉ đạo Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tổng kết việc đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam để thông báo cho Bộ Tư pháp.

Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Bộ Công an phối hợp với Bộ Tư pháp trong quá trình giải quyết các việc về quốc tịch, có trách nhiệm thẩm tra, xác minh hoặc hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan công an địa phương trong việc xác minh về nhân thân của người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam hoặc đối với những người bị đề nghị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị đề nghị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

2. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về quốc tịch.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch trong phạm vi địa phương, có trách nhiệm sau đây:

1. Xem xét, đề xuất ý kiến về các trường hợp xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam và hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

2. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc tịch.

3. Tổng hợp tình hình, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch, hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp.
4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.
5. Hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 8 của Nghị định này, tổng kết việc giải quyết nhập quốc tịch Việt Nam cho người không quốc tịch để báo cáo Bộ Tư pháp.

Điều 30. Trách nhiệm của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch Việt Nam trong phạm vi địa bàn phụ trách, có trách nhiệm sau đây:

1. Xem xét, đề xuất ý kiến về các trường hợp xin thôi, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.
2. Đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và thông báo kết quả cho người đăng ký.
3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc tịch cho công dân Việt Nam ở nước ngoài.
4. Tổng hợp tình hình, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, hằng năm báo cáo Bộ Ngoại giao.
5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quốc tịch theo thẩm quyền.
6. Đăng tải trình tự, thủ tục và thời hạn đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam trên Trang thông tin điện tử của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đến hết ngày 01 tháng 7 năm 2014.
7. Hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 18 của Nghị định này, tổng kết việc đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam để báo cáo Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp.

Chương 5 ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2009 và thay thế Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam và Nghị định số 55/2000/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an quy định chi tiết thi hành các điều khoản được giao và hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Nghị định này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về quốc tịch.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng**